



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 0243 73 038 866. Fax: 0243 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2021**

Hà Nội, tháng năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.991.566.539.426	3.568.529.295.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.855.667.418	96.556.339.512
1. Tiền	111	VI.1	10.855.667.418	96.556.339.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	2.708.605.489.105	3.096.939.902.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	2.348.940.747.642	2.596.976.328.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		164.978.533.789	132.358.709.091
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.2	14.800.000.000	77.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	482.251.127.814	592.831.547.452
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(302.364.920.140)	(303.026.682.595)
8. Tài khoản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	272.001.298.387	374.804.638.051
1. Hàng tồn kho	141		272.001.298.387	374.804.638.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.084.516	228.416.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	104.084.516	228.416.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.217.117.457.122	1.219.882.597.864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.820.237.655	34.820.237.655
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	12.068.294.800	12.068.294.800
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	22.751.942.855	22.751.942.855
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		172.236.524.929	189.638.028.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	154.168.515.107	170.109.512.786
- Nguyên giá	222		265.485.383.217	267.302.124.343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.316.868.110)	(97.192.611.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	17.869.430.619	19.469.678.139
- Nguyên giá	225		31.833.001.347	31.833.001.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13.963.570.728)	(12.363.323.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	198.579.203	58.837.260
- Nguyên giá	228		1.087.607.500	913.607.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(889.028.297)	(854.770.240)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	245.641.092.496	248.720.719.978
- Nguyên giá	231		276.995.259.321	276.995.259.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(31.354.166.825)	(28.274.539.343)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.188.156.673	5.687.132.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	5.188.156.673	5.687.132.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		758.442.042.544	739.842.042.544
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c	458.569.137.544	368.869.137.544
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c	204.401.153.927	275.501.153.927
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c	157.422.150.000	157.422.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(64.930.398.927)	(64.930.398.927)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b	2.980.000.000	2.980.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		789.402.825	1.174.436.593
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	789.402.825	1.174.436.593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4.208.683.996.548	4.788.411.893.643

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.371.272.304.334	3.960.255.781.498
I. Nợ ngắn hạn	310		2.925.582.173.032	3.302.173.183.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	975.250.518.091	1.215.483.357.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.394.511.749	103.325.072.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	35.615.468.454	39.997.806.666
4. Phải trả người lao động	314		10.739.411.453	25.319.710.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	229.505.234.711	204.377.463.314
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	26.375.379	161.992.003
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	132.999.356.537	190.580.290.040
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1.443.485.656.780	1.509.868.269.408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	1.019.476.543	470.795.977
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.546.163.335	12.588.426.335
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		445.690.131.302	658.082.598.130
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	50.237.830.459	50.903.221.969
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	10.451.004.638	10.493.104.638
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	384.727.660.503	596.146.395.679
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	273.635.702	539.875.844
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		837.411.692.214	828.156.112.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	837.411.692.214	828.156.112.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		673.643.390.000	673.643.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.845.085)	(30.845.085)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.799.147.299	154.543.567.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		154.543.567.230	20.036.328.857
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.255.580.069	134.507.238.373
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4.208.683.996.548	4.788.411.893.643

Hà Đông, ngày ...30... tháng ...7... năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Vũ Mai Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	319.424.580.285	412.207.885.316	570.087.551.875	588.113.375.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	3.150.000	102.100.009	3.150.000	102.100.009
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		319.421.430.285	412.105.785.307	570.084.401.875	588.011.275.410
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	269.255.579.604	393.139.721.881	516.360.275.245	555.449.473.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50.165.850.681	18.966.063.426	53.724.126.630	32.561.801.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	945.834.569	30.807.640.418	52.347.340.989	57.938.859.518
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	32.852.718.917	31.601.180.227	66.122.981.425	59.715.349.765
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.299.885.330	28.614.044.199	63.526.691.940	58.303.341.263
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	131.013.182	35.863.636	194.811.409	73.733.044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	11.929.806.260	14.338.865.600	20.371.924.356	26.725.717.077
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.198.146.891	3.797.794.381	19.381.750.429	3.985.861.103
11. Thu nhập khác	31	VII.6	45.194.461	261.991.447	123.288.723	409.793.972
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.060.418.982	220.179.040	9.693.179.032	438.455.045
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.015.224.521)	41.812.407	(9.569.890.309)	(28.661.073)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.182.922.370	3.839.606.788	9.811.860.120	3.957.200.030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.711.374.917	76.240.148	5.020.731.598	81.843.230
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(133.120.071)	-	(266.240.142)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		604.667.524	3.763.366.640	5.057.368.664	3.875.356.800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				75,0	58,0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Vũ Mai Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Hà Đông, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.811.860.120	3.957.200.030
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.537.270.956	19.184.031.866
- Các khoản dự phòng	03		(661.762.455)	(1.835.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.954.555)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.399.738.132)	(55.887.199.200)
- Chi phí lãi vay	06		63.526.691.940	58.303.341.263
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.811.367.874	23.722.373.959
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		383.253.945.773	332.253.117.830
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		102.803.339.664	(140.137.869.954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(308.422.306.784)	(284.177.311.287)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		410.935.905	370.054.138
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(75.501.799.410)	(45.318.394.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.599.810.504)	(6.000.570.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.394.535.833)	(1.766.875.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.361.136.685	(121.055.475.642)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(327.800.000)	(26.373.156.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71.100.000.000	2.018.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.013.558.971	6.047.464.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		114.785.758.971	(17.857.192.413)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	96.232.250.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		626.458.589.410	648.800.345.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(903.579.937.214)	(562.696.903.947)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(1.724.981.826)	(1.724.981.826)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.001.238.120)	(68.949.057.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(326.847.567.750)	111.661.651.720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(85.700.672.094)	(27.251.016.335)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96.556.339.512	91.193.781.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.855.667.418	63.942.765.389

Hà Đông, ngày 30... tháng 7... năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Vũ Mai Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003.

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông bất thường số 22/2013/NQ-XMC-BTL ngày 08 tháng 8 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 10.200.000 cổ phần do Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) đang sở hữu cho Công ty TNHH Khải Hưng và ngày 21 tháng 4 năm 2014 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai.

Công ty có những lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười một ngày 05/04/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười hai ngày 13/05/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ba ngày 30/09/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười bốn ngày 13/03/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười lăm ngày 21/04/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười sáu ngày 02/07/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười bảy ngày 15/08/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười tám ngày 20/05/2015;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười chín ngày 04/01/2016;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi ngày 03/03/2016;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi một ngày 15/4/2016;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi hai ngày 10/5/2017;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi ba ngày 27/4/2018;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi tư ngày 11/9/2018;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi lăm ngày 12/7/2019;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi sáu ngày 07/4/2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội, ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công, chế tạo, hoàn cải phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (Không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh dược - quầy thuốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng dầu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp và thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Khám chữa bệnh - phòng khám đa khoa;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Kinh doanh bể bơi, sân tennis;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, cho thuê các thiết bị thư giãn;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại cấm).
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Chi nhánh của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.2 Các công ty con của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.2.1 Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500302820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai là: 35.375.350.000 đồng chiếm tỷ lệ 85,65%.

6.2.2 Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-24) 62 511 026 Fax: (84-24) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102776909 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 22.554.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 86,54%.

6.2.3 Công ty CP xây lắp Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-024) 23 220 339 Fax: (84-024) 23 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104361561 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 29.562.500.000 đồng, số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 24.695.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%.

6.2.4 Công ty CP cơ giới vận tải Xuân Mai

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-024) 33 720 932 Fax: (84-024) 33 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104367524 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm tỷ lệ 77,78%.

6.2.5 Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 3- Tòa tháp Xuân Mai - Đường Tô Hiệu - Phường Hà Cầu - Quận Hà Đông - TP Hà Nội.

Tel: (84-024) 33 820 555 Fax: (84-024) 33 820 555

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106379356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là 97.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 97%.

6.2.6 Công ty TNHH một thành viên bê tông Xuân Mai

Địa chỉ: Thôn Xuân Trung, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Tel: (84-024) 33 840 388 Fax: (84-024) 33 840 117

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106579919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

6.2.7 Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai

Địa chỉ: tầng 5 tòa nhà CT2 Hành Chính, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-024) Fax: (84-024)

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106810935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 89.959.787.544 đồng, vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là 88.959.787.544 đồng chiếm tỷ lệ 98,89%.

6.2.8 Công ty TNHH một thành viên Xuân Mai Bình Dương

Địa chỉ: Thửa đất số 639, tờ bản đồ số DC15, Ấp Rạch Bắp, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Tel: (84-0274) 3535277 Fax: (84-024)

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702940137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty 90.000.000.000 đồng.

6.3 Các công ty liên doanh liên kết của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.3.1 Công ty CP bê tông Xuân Mai Miền Nam

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (84-0650) 391 2891 Fax: (84-0650) 357 8430

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 40.430.398.927 đồng.

6.3.2 Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Điện thoại: (84-0511) 367 6226 Fax: (0511) 365 3872

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 24.500.000.000 đồng.

6.3.3. Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An

Địa chỉ: 77/2, KP3, đường Đồng Khởi, phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-061) 882 3388 Fax: (84-061) 882 3366

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3601019949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 93.375.755.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 29.970.755.000 đồng.

6.3.4. Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện

Địa chỉ: Số 64 Đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100100287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 140.000.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 49.500.000.000 đồng.

6.3.5 Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa

Địa chỉ: Trung tâm TM Đại siêu thị Big C, đại lộ Nguyễn Hoàng, Phường Đông Hải, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Tel: (84- 988) 595 689 Fax:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802482746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 60.000.000.000 đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BRAVO 7. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

Phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng là khoản phải thu về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ.

Khoản phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Khoản phải thu khác là các khoản nợ doanh nghiệp phải thu ngoài phạm vi khoản phải thu của khách hàng chủ yếu gồm: Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý; Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường; Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính; và các khoản phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp xác định các khoản nợ phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự có khả năng không đòi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Doanh nghiệp trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thực hiện theo quy định hiện hành; Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
- Máy móc, thiết bị	6-15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Công ty đã chi ra để có chương trình phần mềm phục vụ trong SXKD. Công ty thực hiện việc quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khoản vốn góp của Công ty vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận.

BCC chia lợi nhuận trước thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận trước thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Lợi nhuận được phân chia và bên nào nộp thuế cho bên đó.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận ghi là nợ phải trả, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty áp dụng theo quy định của Nhà nước.

Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển dần vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm, các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch NK ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay vốn. Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Doanh nghiệp thực hiện theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ nhà cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi. Chi phí này phải được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy và trên nguyên tắc đảm bảo số chi phí hạch toán phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số liệu hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Công ty không thực hiện hạch toán vào khoản này các khoản: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu được ghi nhận thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

Đối với giá vốn bất động sản đầu tư khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng BĐS nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán BĐS thì công ty trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán với phần BĐS được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn chi nhận doanh thu cho khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư.

Khoản ghi giảm giá vốn là các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại, khoản chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Khoản giảm chi phí bán hàng là khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo hành sản phẩm hàng hóa cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết.

Khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản chênh lệch dự phòng trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

			<i>Đơn vị tính: Vnd</i>		
			Số đầu năm		
1. Tiền	Số cuối kỳ				
			Số đầu năm		
- Tiền mặt	767.015.192		3.900.197.591		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.088.652.226		92.656.141.921		
Cộng	10.855.667.418		96.556.339.512		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.780.000.000	2.980.000.000	(14.800.000.000)	80.780.000.000	65.980.000.000
b1) Ngắn hạn	14.800.000.000		(14.800.000.000)	77.800.000.000	63.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác	14.800.000.000		(14.800.000.000)	77.800.000.000	63.000.000.000
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	11.000.000.000	-	(11.000.000.000)	11.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Megastar	3.300.000.000	-	(3.300.000.000)	3.300.000.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại VT				63.000.000.000	63.000.000.000
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	500.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000	-
Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai					
b2) Dài hạn	2.980.000.000	2.980.000.000		2.980.000.000	2.980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu	2.980.000.000	2.980.000.000		2.980.000.000	2.980.000.000
Mua trái phiếu của NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.980.000.000	2.980.000.000		2.980.000.000	2.980.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			Số cuối kỳ			Số đầu năm				
- Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	100,00%	100,00%	100.000.000.000		100.000.000.000	100,00%	100,0%	100.000.000.000		100.000.000.000
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	85,65%	85,65%	35.395.350.000		35.395.350.000	85,65%	85,65%	35.395.350.000		35.395.350.000
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	97,00%	97,00%	97.000.000.000		97.000.000.000	97,00%	97,00%	97.000.000.000		97.000.000.000
Công ty CP đầu tư và KD BĐS Xuân Mai	98,89%	98,89%	88.959.787.544		88.959.787.544	98,89%	98,89%	88.959.787.544		88.959.787.544
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000		17.960.000.000	83,53%	83,53%	17.960.000.000		17.960.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai	86,54%	86,54%	22.554.000.000		22.554.000.000	86,54%	86,54%	22.554.000.000		22.554.000.000
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000		7.000.000.000	77,78%	77,78%	7.000.000.000		7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	100,00%	100,00%	89.700.000.000		89.700.000.000					
			458.569.137.544		458.569.137.544			368.869.137.544		368.869.137.544
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP bê tông Xuân Mai Miền Nam	49,0%	49,0%	40.430.398.927	(40.430.398.927)	-	49,0%	49,0%	40.430.398.927	(40.430.398.927)	-
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	49,0%	49,0%	24.500.000.000	(24.500.000.000)	-	49,0%	49,0%	24.500.000.000	(24.500.000.000)	-
Công ty CP đầu tư PT đô thị Sơn An	32,1%	32,1%	29.970.755.000		29.970.755.000	32,1%	32,1%	29.970.755.000		29.970.755.000
Công ty Cổ phần tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện	45,0%	45,0%	49.500.000.000		49.500.000.000	45,0%	45,0%	120.600.000.000		120.600.000.000
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	40,0%	40,0%	60.000.000.000		60.000.000.000	40,0%	40,0%	60.000.000.000		60.000.000.000
			204.401.153.927	(64.930.398.927)	139.470.755.000			275.501.153.927	(64.930.398.927)	210.570.755.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2			722.150.000		722.150.000			722.150.000		722.150.000
Công ty CP Điện Việt Lào			156.700.000.000		156.700.000.000			156.700.000.000		156.700.000.000
			157.422.150.000		157.422.150.000			157.422.150.000		157.422.150.000

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	%	Giá trị	Dự phòng	%
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.348.940.747.642	(286.579.673.612)		2.596.976.328.060	(287.241.436.067)	
- <i>Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.</i>	<i>1.566.827.303.433</i>	<i>(110.313.723.269)</i>		<i>1.709.406.391.113</i>	<i>(110.313.723.269)</i>	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn	1.125.615.427.080		47,92%	1.209.674.682.616		46,58%
Chi nhánh Rose Town - Công ty cổ phần sản xuất Bao Bì	441.211.876.353	(110.313.723.269)	18,78%	499.731.708.497	(110.313.723.269)	19,24%
- <i>Phải thu của khách hàng khác</i>	<i>636.326.512.870</i>	<i>(139.670.953.300)</i>		<i>662.852.083.935</i>	<i>(140.332.715.755)</i>	
- <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>145.786.931.339</i>	<i>(36.594.997.043)</i>		<i>224.717.853.012</i>	<i>(36.594.997.043)</i>	
+ Công ty con	97.030.259.644			154.703.936.770		
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	25.621.971.505		1,09%	31.567.374.712		1,22%
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	881.628.645		0,04%	1.501.544.165		0,06%
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	7.170.001.983		0,31%	28.812.948.714		1,11%
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai				37.855.618.913		
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	1.005.186.410		0,04%	9.096.629.800		0,35%
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai			0,00%			
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai						
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	62.351.471.101		2,65%	45.869.820.466		1,77%
+ Công ty liên kết	48.756.671.695	(36.594.997.043)		70.013.916.242	(36.594.997.043)	
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	10.496.259.605	(10.496.259.606)	0,45%	10.496.259.605	(10.496.259.606)	0,40%
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	20.873.729.142	(20.873.729.142)	0,89%	20.873.729.142	(20.873.729.142)	0,80%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	5.225.008.295	(5.225.008.295)	0,22%	5.225.008.295	(5.225.008.295)	0,20%
Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện			0,00%			0,00%
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	12.161.674.653		0,52%	33.418.919.200		1,29%
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	12.068.294.800			12.068.294.800		
- <i>Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.</i>						
- <i>Phải thu của khách hàng khác</i>						
- <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	12.068.294.800			12.068.294.800		
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	12.068.294.800		0,51%	12.068.294.800		0,46%

4. Phải thu khác**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	482.251.127.814	(985.246.528)	592.831.547.452	(985.246.528)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	6.137.324.031		4.636.324.031	
- Phải thu người lao động; (Nợ tạm ứng cá nhân)	15.583.972.492		13.457.051.494	
- Ký cược, ký quỹ;	30.600.000.000		52.600.000.000	
- Phải thu khác.	429.929.831.291	(985.246.528)	522.138.171.927	(985.246.528)
<i>Dự án Tân Phú, Quận 9, TPHCM (Nguyễn Công Dẫn)</i>	<i>18.634.000.000</i>		<i>18.634.000.000</i>	
<i>Dự án Biệt thự nhà vườn khu đất Nhà Bè (Trần Hoa Mai)</i>	<i>8.750.000.000</i>		<i>8.750.000.000</i>	
<i>Dự án khu đất xã Vĩnh Lộc B, Bình Chánh (Trần Văn Bắc)</i>	<i>13.225.408.000</i>		<i>13.225.408.000</i>	
<i>ĐA khu đất tại ấp Rạch Bắp, Tây An, Bến Cát, Bình Dương</i>	<i>24.181.100.000</i>		<i>24.181.100.000</i>	
<i>Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar</i>	<i>985.246.528</i>	<i>(985.246.528)</i>	<i>985.246.528</i>	<i>(985.246.528)</i>
<i>Công ty CP SX bao bì và Hàng Xuất khẩu</i>	<i>150.888.286.000</i>		<i>250.815.319.693</i>	
<i>Công ty cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương</i>	<i>10.385.297.030</i>		<i>10.385.297.030</i>	
<i>NH Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	<i>182.596.614</i>		<i>67.331.846</i>	
<i>CTy TNHH TM - tư vấn & XD Việt Hưng</i>	<i>10.000.000.000</i>		<i>10.000.000.000</i>	
<i>TCT phát thanh truyền hình thông tin EMICO</i>	<i>68.224.418.692</i>		<i>68.724.418.692</i>	
<i>CN Rose Town - Cty CP sản xuất Bao Bì và hàng xuất khẩu</i>	<i>42.781.977.780</i>		<i>97.991.977.780</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>81.691.500.647</i>		<i>18.378.072.358</i>	
b) Dài hạn	22.751.942.855		22.751.942.855	
- Ký cược, ký quỹ;	810.000.000		810.000.000	
- Phải thu khác.	21.941.942.855		21.941.942.855	
<i>Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành</i>	<i>6.950.012.623</i>		<i>6.950.012.623</i>	
<i>Cty CP Sông Đà 1.01 Góp vốn đầu tư XD DA nhà ở Hemisco</i>	<i>8.991.930.232</i>		<i>8.991.930.232</i>	
<i>CTy TNHH Thương mại - Tư vấn và xây dựng Việt Hưng</i>	<i>6.000.000.000</i>		<i>6.000.000.000</i>	
	505.003.070.669	(985.246.528)	615.583.490.307	(985.246.528)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
7. Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu;	502.595.811		10.768.055.453	
- Công cụ, dụng cụ;	36.973.001		67.090.070	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	271.430.666.542		363.868.251.973	
- Hàng hóa;	31.063.033		101.240.555	
	272.001.298.387		374.804.638.051	
8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			Số đầu năm	
			5.687.132.909	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ			
	5.188.156.673			
- Mua sắm;			5.279.132.909	
- Xây dựng cơ bản	5.188.156.673			
Khu chứa cầu kiện phục vụ các công trình XDCN TĐTT			4.452.356.673	
ĐA cải tạo nâng cấp trạm bơm Đông Mỹ, Thanh trì, HN	4.452.356.673		826.776.236	
Bãi thành phẩm mở rộng (CNMN)			408.000.000	
Đầu tư DC công nghệ bê tông UHPC	735.800.000			
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78.047.262.998	156.646.627.437	24.430.997.002	7.816.936.906	360.300.000	267.302.124.343
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						(1.816.741.126)
- Thanh lý, nhượng bán		(627.973.671)	(1.142.217.455)	(46.550.000)		
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	78.047.262.998	156.018.653.766	23.288.779.547	7.770.386.906	360.300.000	265.485.383.217
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.954.203.425	67.737.328.024	10.208.818.205	4.931.961.903	360.300.000	97.192.611.557
- Khấu hao trong năm	1.257.145.098	11.688.871.241	1.320.076.299	557.045.259		14.823.137.897
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(204.758.917)	(456.623.803)	(37.498.624)		(698.881.344)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	15.211.348.523	79.221.440.348	11.072.270.701	5.451.508.538	360.300.000	111.316.868.110
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	64.093.059.573	88.909.299.413	14.222.178.797	2.884.975.003		170.109.512.786
- Tại ngày cuối năm	62.835.914.475	76.797.213.418	12.216.508.846	2.318.878.368		154.168.515.107

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Trụ sở văn phòng CT2 Hành Chính
Hạ tầng Trung tâm thương mại Xuân Mai
Sân Tennis khu TT Thương Mại Xuân Mai
Trạm trộn 75m3
Trạm trộn 120m3
Dây chuyền SX tấm tường Acotec
Vận Tải

259.697.290.400
52.060.383.353
3.347.451.114
328.196.165
3.180.548.231
1.434.816.564
85.913.160.764
1.508.275.958



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

Cầu tháp

Ô tô 7 chỗ

Bể bơi CT2 Hành chính

Các lô dịch vụ tại dự án

9.665.339.308

1.546.927.415

718.322.627

99.993.868.901

5.097.743.407

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm				913.607.500		913.607.500
- Mua trong năm				174.000.000		174.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				1.087.607.500		1.087.607.500
Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				854.770.240		854.770.240
- Khấu hao trong năm				34.258.057		34.258.057
Số dư cuối năm				889.028.297		889.028.297
- Tại ngày đầu năm				58.837.260		58.837.260
- Tại ngày cuối năm				198.579.203		198.579.203

652.832.500

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		31.833.001.347			31.833.001.347
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		31.833.001.347			31.833.001.347
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		12.363.323.208			12.363.323.208
- Khấu hao trong kỳ		1.600.247.520			1.600.247.520
Số dư cuối kỳ		13.963.570.728			13.963.570.728
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ		19.469.678.139			19.469.678.139
- Tại ngày cuối kỳ		17.869.430.619			17.869.430.619



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	276.995.259.321			276.995.259.321
- Nhà	275.161.244.114			275.161.244.114
- Cơ sở hạ tầng	1.834.015.207			1.834.015.207
Giá trị hao mòn lũy kế	28.274.539.343	3.079.627.482		31.354.166.825
- Nhà	27.250.547.523	2.987.926.722		30.238.474.245
- Cơ sở hạ tầng	1.023.991.820	91.700.760		1.115.692.580
Giá trị còn lại	248.720.719.978		3.079.627.482	245.641.092.496
- Nhà	247.910.696.591		2.987.926.722	244.922.769.869
- Cơ sở hạ tầng	810.023.387		91.700.760	718.322.627
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Thuế TNDN
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các khoản khác

Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	104.084.516	228.416.208
	21.106.103	69.810.083
	3.377.679	3.377.679
	36.244.996	69.943.182
	43.355.738	85.285.264
	789.402.825	1.174.436.593
	695.459.644	1.137.366.593
	93.943.181	37.070.000
	93.943.181	
	893.487.341	1.402.852.801
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

14. Tài sản khác



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.443.485.656.780	1.443.485.656.780	639.487.324.586	705.869.937.214	1.509.868.269.408	1.509.868.269.408
- Vay ngắn hạn NH Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	0	0	-	49.346.731.451	49.346.731.451	49.346.731.451
- Vay ngắn hạn NH Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.165.447.731.364	1.165.447.731.364	528.602.893.604	401.353.207.749	1.038.198.045.509	1.038.198.045.509
- Vay ngắn hạn NH Đầu tư và Phát triển SGD 1	202.603.057.905	202.603.057.905	78.763.241.210	157.255.825.108	281.095.641.803	281.095.641.803
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Liên Việt	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đầu tư và PT Hà Tây	48.877.052.392	48.877.052.392	11.303.753.350	24.409.191.080	61.982.490.122	61.982.490.122
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Vietcombank	3.449.963.652	3.449.963.652	1.724.981.826	1.724.981.826	3.449.963.652	3.449.963.652
- Nợ đến hạn trả - Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn các tổ chức	12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	71.300.000.000	71.300.000.000	71.300.000.000
- Vay ngắn hạn khác	10.607.851.467	10.607.851.467	6.592.454.596	480.000.000	4.495.396.871	4.495.396.871
b) Vay dài hạn	129.742.678.676	129.742.678.676	0	11.303.753.350	141.046.432.026	141.046.432.026
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	98.054.481.970	98.054.481.970	0	11.303.753.350	109.358.235.320	109.358.235.320
- Vay dài hạn các tổ chức	31.688.196.706	31.688.196.706	-	-	31.688.196.706	31.688.196.706
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	31.688.196.706	31.688.196.706	-	-	31.688.196.706	31.688.196.706
- Vay dài hạn đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng (a)+(b)	1.573.228.335.456	1.573.228.335.456	639.487.324.586	717.173.690.564	1.650.914.701.434	1.650.914.701.434

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.887.700.321	162.718.495	1.724.981.826	4.340.336.978	890.373.326	3.449.963.652

Giá trị nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Gốc nợ thuê tài chính	1.724.981.827	1.724.981.827	3.449.963.653	3.449.963.653
- Lãi thuê tài chính phải trả				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	71.300.000.000	71.300.000.000	71.300.000.000
Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ Kỹ Thuật Điện				71.100.000.000	71.100.000.000	71.100.000.000
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000			-
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai				200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai						-
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Hoa Hồng						
- Vay dài hạn	31.688.196.706	31.688.196.706			31.688.196.706	31.688.196.706
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	31.688.196.706	31.688.196.706			31.688.196.706	31.688.196.706

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	%	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	%
a) Phải trả người bán ngắn hạn	975.250.518.091	975.250.518.091		1.215.483.357.162	1.215.483.357.162	
- Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng.	294.570.099.461	294.570.099.461		363.096.502.979	363.096.502.979	
Công ty cổ phần Xây Dựng An Phong	145.869.891.924	145.869.891.924	14,96%	160.456.498.678	160.456.498.678	13,20%
Công ty CP xây lắp Xuân Mai	148.700.207.537	148.700.207.537	15,25%	202.640.004.301	202.640.004.301	16,67%
- Phải trả người bán khác	355.338.348.255	355.338.348.255		391.813.718.033	391.813.718.033	
- Phải trả người bán là các bên liên quan	325.342.070.375	325.342.070.375		460.573.136.150	460.573.136.150	
Công ty con	325.146.051.665	325.146.051.665		460.411.540.782	460.411.540.782	
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	41.434.523.373	41.434.523.373	4,25%	51.108.245.734	51.108.245.734	4,20%
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	14.701.828.904	14.701.828.904	1,51%	23.361.416.933	23.361.416.933	1,92%
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	69.861.377.146	69.861.377.146	7,16%	82.079.636.821	82.079.636.821	6,75%
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	13.883.601.159	13.883.601.159	1,42%	53.672.043.856	53.672.043.856	4,42%
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	148.700.207.537	148.700.207.537	15,25%	202.640.004.301	202.640.004.301	16,67%
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	2.421.642.939	2.421.642.939	0,25%	6.182.616.040	6.182.616.040	0,51%
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	11.471.254.525	11.471.254.525	1,18%	17.339.389.329	17.339.389.329	1,43%
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	22.671.616.082	22.671.616.082	2,32%	24.028.187.768	24.028.187.768	1,98%



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

Công ty liên kết	196.018.710	196.018.710		161.595.368	161.595.368	
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	122.595.368	122.595.368	0,01%	122.595.368	122.595.368	0,01%
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng		-		-		
Công ty CP đầu tư PT đô thị Sơn An	39.000.000	39.000.000	0,00%	39.000.000	39.000.000	0,00%
Công ty CP tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện	34.423.342	34.423.342	0,00%	-	-	0,00%
b) Phải trả khách hàng dài hạn						

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
Tổng cộng		39.997.806.666	34.122.667.315	38.505.005.527		35.615.468.454
- Thuế GTGT đầu ra		13.459.921.912	25.251.972.836	23.913.228.941		14.798.665.807
- Thuế GTGT được khấu trừ			72.327.065	72.327.065		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-		
- Thuế nhà thầu nước ngoài				-		
- Thuế xuất nhập khẩu			35.448.616	35.448.616,00		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		23.833.841.652	5.020.731.598	9.599.810.504		19.254.762.746
- Thuế thu nhập cá nhân		352.389.427	2.576.298.470	2.383.590.195		545.097.702
- Thuế tài nguyên				-		
- Thuế nhà đất		1.967.732.375	198.926.845	2.095.891.903		70.767.317
- Tiền thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				-		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		383.921.300	966.961.885	404.708.303		946.174.882

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	229.505.234.711	204.377.463.314
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa;	215.709.844.291	181.072.395.503
- Các khoản trích trước lãi vay	13.795.390.420	23.305.067.811
b) Dài hạn	50.237.830.459	50.903.221.969
- Các khoản khác	50.237.830.459	50.903.221.969
	279.743.065.170	255.280.685.283



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19. Phải trả khác	132.999.356.537	190.580.290.040
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	619.948.939	732.023.132
- Bảo hiểm xã hội;	562.077.145	1.629.432.490
- Bảo hiểm y tế;	198.224.511	395.060.751
- Bảo hiểm thất nghiệp;	68.035.467	152.808.675
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	10.350.000	10.350.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	33.439.313.226	81.440.551.346
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	98.101.407.249	106.220.063.646
<i>Phí bảo trì các chung cư</i>	<i>2.254.173.969</i>	<i>2.359.173.969</i>
<i>Vay vốn</i>	<i>41.951.229.293</i>	<i>44.955.031.101</i>
<i>Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng EMICO</i>	<i>36.483.964.123</i>	<i>37.783.964.123</i>
<i>Khoản khác</i>	<i>17.412.039.864</i>	<i>21.121.894.453</i>
b) Dài hạn	10.451.004.638	10.493.104.638
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	10.451.004.638	10.493.104.638
Cộng	143.450.361.175	201.073.394.678

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	26.375.379	161.992.003
<i>Tiền dịch vụ chung cư</i>	26.375.379	161.992.003
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

	Số cuối kỳ	
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
253.260.000.000	10%	5 năm

	Số đầu năm	
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
451.650.000.000	10%	5 năm

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu và các bên liên quan nắm giữ

- Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây đầu tư 900 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng

253.260.000.000

451.650.000.000

- Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát

21.2. Trái phiếu chuyển đổi



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

23. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.019.476.543	470.795.977
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1.019.476.543	470.795.977
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	273.635.702	539.875.844
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,0%	20,0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	273.635.702	539.875.844

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	577.411.140.000					(30.845.085)	112.045.666.434	689.425.961.349
- Tăng vốn trong năm trước	96.232.250.000						-	96.232.250.000
- Lãi trong năm trước							134.507.238.373	134.507.238.373
- Giảm vốn trong năm trước							(92.009.337.577)	(92.009.337.577)
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	673.643.390.000					(30.845.085)	154.543.567.230	828.156.112.145
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							5.057.368.664	5.057.368.664
- Tăng khác							4.198.211.405	4.198.211.405
- Giảm vốn trong năm nay							-	-
- Lỗ trong năm nay							-	-
- Giảm khác							-	-
Số dư cuối năm nay	673.643.390.000					(30.845.085)	163.799.147.299	837.411.692.214

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của các đối tượng khác	673.643.390.000		673.643.390.000	
+ Công ty TNHH Khai Hưng	234.781.740.000	34,85%	231.309.740.000	34,34%
+ Bà Đinh Thị Thanh Hà	155.526.240.000	23,09%	155.526.240.000	23,09%
+ Cổ đông khác	283.335.410.000	42,06%	286.807.410.000	42,58%
	673.643.390.000	100%	673.643.390.000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu kỳ	673.643.390.000		577.411.140.000	
+ Vốn góp tăng trong kỳ			96.232.250.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ				
+ Vốn góp cuối kỳ	673.643.390.000		673.643.390.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			80.835.094.800	
d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.364.339		67.364.339	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.364.339		67.364.339	
+ Cổ phiếu phổ thông	67.364.339		67.364.339	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.760		1.760	
+ Cổ phiếu phổ thông	1.760		1.760	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.362.579		67.362.579	
+ Cổ phiếu phổ thông	67.362.579		67.362.579	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
đ) Cổ tức	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:				
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển;				
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;				
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.				
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	570.087.551.875		588.113.375.419	
a) Doanh thu	570.087.551.875		588.113.375.419	
- Doanh thu bán hàng;	122.360.718.976		75.055.613.422	
- Doanh thu xây lắp;	273.577.271.115		412.518.870.924	
- Doanh thu sản xuất công nghiệp;	69.355.556.134		79.573.509.952	
- Doanh thu kinh doanh BĐS	10.604.730.050		7.164.994.569	
+ Doanh thu thành phẩm BĐS	5.701.734.750		4.198.053.946	
+ Doanh thu bán hàng hóa BĐS				
+ Doanh thu cho thuê BĐS	4.902.995.300		2.966.940.623	
- Doanh thu Hợp đồng BCC	-		-	

- Doanh thu khác	94.189.275.600	13.800.386.552
+ Doanh thu dịch vụ sau bán hàng bất động sản	14.057.837	49.501.855
+ Doanh thu dịch vụ	3.516.660.901	7.993.086.078
+ Doanh thu khác	90.658.556.862	5.757.798.619
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	174.769.714.348	172.507.027.412
Công ty con	167.571.198.886	86.698.215.853
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	5.970.418.274	24.877.325.346
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	10.513.713.163	8.686.643.309
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	4.293.325.079	6.072.248.143
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	8.270.050.458	2.436.023.473
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	21.528.093.025	44.625.975.582
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	200.620	-
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	116.995.398.267	-
Công ty liên kết	7.198.515.462	85.808.811.559
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	7.198.515.462	85.808.811.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.150.000	102.100.009
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại;	3.150.000	102.100.009
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	516.360.275.245	555.449.473.939
- Giá vốn xây lắp	233.595.922.063	393.730.693.653
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	60.566.148.034	67.600.384.186
- Giá vốn hàng hóa	116.993.159.660	68.590.723.531
- Giá vốn kinh doanh BĐS	2.445.987.819	6.691.756.246
+ Giá vốn thành phẩm BĐS		4.210.229.271
+ Giá vốn hàng hóa BĐS		-
+ Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	2.445.987.819	2.481.526.975
- Giá vốn khác	102.759.057.669	18.835.916.323
+ Giá vốn khác	102.759.057.669	18.835.916.323
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	52.347.340.989	57.938.859.518
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.780.381.032	37.061.061.661
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	5.133.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	8.328.084.901	13.692.637.539
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	5.697.117	2.051.660.318
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	22.233.177.939	

5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	
	66.122.981.425		59.715.349.765	
- Lãi tiền vay;	63.526.691.940		58.303.341.263	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.742.562			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-		(1.835.000.000)	
- Chi phí tài chính khác.	2.593.546.923		3.247.008.502	
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	
	123.288.723		409.793.972	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	58.094.260			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-			
- Tiền phạt thu được;	25.000.000			
- Các khoản khác.	40.194.463		409.793.972	
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	
	9.693.179.032		438.455.045	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-			
- Các khoản bị phạt;	998.842.234		186.171.654	
- Các khoản khác.	8.694.336.798		252.283.391	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	
	Giá trị	%	Giá trị	%
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21.033.686.811		26.725.717.077	
Chi phí nhân viên quản lý	12.104.249.741	57,5%	14.903.644.171	55,8%
Chi phí vật liệu quản lý	41.812.545	0,2%	77.734.973	0,3%
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.079.395	0,7%	289.139.569	1,1%
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.260.265.993	15,5%	2.911.877.331	10,9%
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	0,0%	4.000.000	0,0%
Chi phí dự phòng	-	0,0%	-	0,0%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.988.523.308	14,2%	5.088.164.996	19,0%
Chi phí bằng tiền khác	2.487.755.829	11,8%	3.451.156.037	12,9%
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	194.811.409		73.733.044	
Chi phí bán hàng mua ngoài	-	0,0%	-	0,0%
Chi phí bán hàng bằng tiền	194.811.409	100,0%	73.733.044	100,0%
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(661.762.455)		-	
- Hoàn nhập dự phòng, bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	(661.762.455)			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	
	327.314.224.566		666.685.178.086	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	11.980.492.279		99.654.700.687	
- Chi phí nhân công;	32.642.727.576		75.686.288.765	

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	19.537.270.956	19.184.031.866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10.354.746.871	37.443.157.910
- Chi phí khác bằng tiền.	6.825.867.413	24.388.769.399
- Chi phí thuê phụ	245.973.119.471	408.146.867.409
- Vốn hóa chi phí lãi vay	-	2.181.362.050
- Dự phòng	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	5.020.731.598	81.843.230
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;	5.020.731.598	81.843.230
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(266.240.142)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(266.240.142)	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
IX. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác:		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3. Thông tin về các bên liên quan:		
a) Giao dịch với các bên liên quan:		
<i>Các bên liên quan khác với Công ty gồm:</i>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Công ty con	
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	Công ty con	
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	Công ty con	
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	Công ty con	
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	Công ty con	
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	Công ty con	
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	Công ty con	
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	Công ty con	
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	Công ty liên kết	
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	Công ty liên kết	
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	Công ty liên kết	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	Công ty liên kết	
Công ty CP tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện	Công ty liên kết	

b) Các nghiệp vụ phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.769.714.348	172.507.027.412
<i>Công ty con</i>	<i>167.571.198.886</i>	<i>86.698.215.853</i>
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	5.970.418.274	24.877.325.346
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	10.513.713.163	8.686.643.309
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	4.293.325.079	6.072.248.143
Cty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	8.270.050.458	2.436.023.473
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	21.528.093.025	44.625.975.582
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	200.620	-
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	116.995.398.267	-
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>	<i>7.198.515.462</i>	<i>85.808.811.559</i>
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	7.198.515.462	85.808.811.559
- Mua hàng hóa dịch vụ	146.668.655.235	207.867.080.628
<i>Công ty con</i>	<i>146.668.655.235</i>	<i>207.867.080.628</i>
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	17.065.201.976	56.947.656.606
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	11.421.129.887	12.928.215.557
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	31.080.675.571	10.375.253.451
Cty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	8.442.269.452	4.642.403.583
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	67.504.717.677	117.372.292.139
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	6.627.068.578	-
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	4.351.699.326	5.601.259.292
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	175.892.768	-
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện	31.293.947	20.513.610
- Doanh thu hoạt động tài chính	8.328.084.901	13.692.637.539
<i>Công ty con</i>	<i>8.328.084.901</i>	<i>13.692.637.539</i>
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	-	3.424.856.013
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	-	2.740.920.000
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	-	-
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	2.135.034.901	2.397.561.526
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	3.704.250.000	987.800.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	1.648.800.000	3.091.500.000
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	840.000.000	1.050.000.000
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	-	-
- Cổ tức được chia	8.328.084.901	13.692.637.539
<i>Công ty con</i>	<i>8.328.084.901</i>	<i>13.692.637.539</i>
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	-	3.424.856.013

Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	-	2.740.920.000
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	-	-
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	2.135.034.901	2.397.561.526
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	3.704.250.000	987.800.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	1.648.800.000	3.091.500.000
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	840.000.000	1.050.000.000
Công ty liên doanh liên kết	-	-
- Chi phí tài chính	3.614.948.661	4.420.508.138
Công ty con	3.614.948.661	4.420.508.138
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	-	357.404.623
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	1.021.401.738	1.173.499.636
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	2.522.705.027	2.768.680.757
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	70.841.896	120.923.122
Công ty liên doanh liên kết	-	-
- Thu nhập khác		80
Công ty con	83.094.259	80
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	-	80
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	25.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	58.094.259	-
Công ty liên doanh liên kết	-	-
- Chi phí khác	-	-
Công ty con	-	-
Công ty liên doanh liên kết	-	-
c) Công nợ với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư tài chính ngắn hạn (cho vay)	11.500.000.000	11.500.000.000
Công ty con	-	-
Công ty liên doanh liên kết	11.500.000.000	11.500.000.000
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	500.000.000	500.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn (cho vay)	-	-
Công ty con	-	-
Công ty liên doanh liên kết	-	-
- Phải thu của khách hàng	157.855.226.139	236.786.147.812
Công ty con	109.098.554.444	166.772.231.570
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	37.690.266.305	43.635.669.512
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	881.628.645	1.501.544.165
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	7.170.001.983	28.812.948.714
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	-	37.855.618.913
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	1.005.186.410	9.096.629.800
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	-	-
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	-	-
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	62.351.471.101	45.869.820.466

Công ty liên doanh liên kết	48.756.671.695	70.013.916.242
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	10.496.259.605	10.496.259.605
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	20.873.729.142	20.873.729.142
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	5.225.008.295	5.225.008.295
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	12.161.674.653	33.418.919.200
- Trả trước cho người bán	42.939.923.807	28.574.769.525
Công ty con	42.939.923.807	28.574.769.525
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	-	-
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	439.764.312	439.764.312
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	22.185.707.322	950.579.677
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	11.782.000.806	18.701.746.718
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	8.090.205.115	7.932.703.673
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	442.246.252	549.975.145
Công ty liên doanh liên kết	-	-
- Phải thu khác	6.143.675.420	4.642.675.420
Công ty con	6.137.324.031	4.636.324.031
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	-	987.800.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	5.297.324.031	3.648.524.031
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	840.000.000	-
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	-	-
Công ty liên doanh liên kết	6.351.389	6.351.389
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	6.351.389	6.351.389
- Phải trả người bán	325.342.070.375	460.573.136.150
Công ty con	325.146.051.665	460.411.540.782
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	41.434.523.373	51.108.245.734
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	14.701.828.904	23.361.416.933
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	69.861.377.146	82.079.636.821
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	13.883.601.159	53.672.043.856
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	148.700.207.537	202.640.004.301
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	2.421.642.939	6.182.616.040
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	11.471.254.525	17.339.389.329
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	22.671.616.082	24.028.187.768
Công ty liên doanh liên kết	196.018.710	161.595.368
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	122.595.368	122.595.368
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	39.000.000	39.000.000
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	-	-
Công ty CP tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện	34.423.342	-
- Người mua trả tiền trước	-	2.175.611.556
Công ty con	-	-
Công ty liên doanh liên kết	-	2.175.611.556
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	-	2.175.611.556

- Phải trả khác	-	-
<i>Công ty con</i>	-	-
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	-	-
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>	-	-
- Vay ngắn hạn	12.500.000.000	-
<i>Công ty con</i>	12.500.000.000	-
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>	-	-
- Vay dài hạn	31.688.196.706	31.688.196.706
<i>Công ty con</i>	31.688.196.706	31.688.196.706
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	31.688.196.706	31.688.196.706

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	71,08	74,52
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	28,92	25,48
1.2. Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,10	82,70
- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	lần	4,026	4,78
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	19,90	17,30
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,02	1,08
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,93	0,97
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất LNTT /Doanh thu	%	1,72	0,67
- Tỷ suất LNST /Doanh thu	%	0,89	0,66
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất LNTT /Tổng tài sản	%	0,23	0,08
- Tỷ suất LNST /Tổng tài sản	%	0,12	0,08
3.3 Tỷ suất LNST trên vốn CSH	%	0,60	0,47

Hà Nội, ngày 30... tháng 7... năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Vũ Mai Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cao Thắng